

Số: /KH-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH

Cải cách hành chính tỉnh Bắc Ninh năm 2026

Thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể Cải cách hành chính (CCHC) nhà nước giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Bắc Ninh năm 2026, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai đồng bộ, thống nhất các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp về công tác CCHC trên cơ sở bám sát Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030, Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 và các nghị quyết, kết luận của Trung ương, nghị quyết, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến CCHC nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại; đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và đáp ứng yêu cầu của chính quyền địa phương 02 cấp.

Tiếp tục hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng dịch vụ công; cải cách thủ tục hành chính (TTHC) nhằm đáp ứng nhu cầu thiết thực của người dân và doanh nghiệp trong giải quyết TTHC; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) của tỉnh.

2. Yêu cầu

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp xã; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC, đặc biệt là tiếp tục nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị.

Xác định CCHC là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong hoạt động hành chính của từng cá nhân, cơ quan, đơn vị; xây dựng chương trình, kế hoạch CCHC

gắn với ngành, lĩnh vực quản lý, có sự phân công rõ về nhiệm vụ và thời gian thực hiện. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ; đồng thời thực hiện các chính sách đãi ngộ, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Gắn việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC hằng năm với đánh giá trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong công tác bình xét thi đua, khen thưởng.

II. NỘI DUNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

Kế hoạch CCHC tỉnh Bắc Ninh năm 2026 tập trung vào 06 nội dung chủ yếu sau: Cải cách thể chế; Cải cách TTHC; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Cải cách chế độ công vụ; Cải cách tài chính công; Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước.

(Có Phụ lục chi tiết các mục tiêu, nhiệm vụ; phân công chủ trì, phối hợp và thời gian thực hiện cụ thể của từng lĩnh vực kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Khuyến khích việc huy động theo quy định của pháp luật các nguồn kinh phí ngoài ngân sách địa phương để triển khai Kế hoạch.

2. Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch trong dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền giao.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã

- Căn cứ Kế hoạch này, các Sở, cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Kế hoạch CCHC năm 2026, nội dung kế hoạch phải đảm bảo rõ nhiệm vụ, kết quả, thời gian hoàn thành, phân công rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đảm bảo tính hiệu quả trong tổ chức triển khai thực hiện. Thời gian hoàn thành: Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, xong trước ngày **31/01/2026**.

- Tổ chức phổ biến, quán triệt, thông tin, tuyên truyền đầy đủ, kịp thời về công tác CCHC, đặc biệt là việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông đến cán bộ, công chức, viên chức và người dân, doanh nghiệp.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất về kết quả CCHC với Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ)¹.

- Bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ CCHC được giao tại kế hoạch này; đảm bảo chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức thực hiện công tác CCHC và kiểm soát TTHC theo quy định của pháp luật.

2. Phân công nhiệm vụ đối với các cơ quan chủ trì các nội dung CCHC

¹ Thực hiện chế độ báo cáo theo Công văn số 82/SNV-CCHC ngày 10/7/2025 của Sở Nội vụ về việc ban hành kế hoạch CCHC và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ công tác CCHC.

Ngoài việc thực hiện những nội dung, nhiệm vụ trong Phụ lục kèm theo Kế hoạch; các cơ quan có tên dưới đây có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ sau:

2.1. Sở Nội vụ

Là cơ quan thường trực; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, đánh giá việc triển khai Kế hoạch này đảm bảo chất lượng, hiệu quả, đúng tiến độ theo quy định.

Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh kiện toàn của Tổ công tác CCHC khi có sự thay đổi về thành viên.

Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác CCHC và thực thi nhiệm vụ, công vụ của tỉnh năm 2026; đảm bảo kiểm tra ít nhất 20% số cơ quan, địa phương theo quy định.

Phối hợp với Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh và các cơ quan có liên quan tuyên truyền về CCHC nhà nước; kịp thời cung cấp thông tin về tình hình thực hiện CCHC của tỉnh.

Định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC, kịp thời đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp tài liệu, tự xác định chỉ số CCHC của tỉnh gửi Bộ Nội vụ thẩm định.

Cung cấp tài liệu kiểm chứng các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực "*công tác chỉ đạo, điều hành CCHC*"; lĩnh vực "*cải cách tổ chức bộ máy*"; lĩnh vực "*cải cách công vụ*" của Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh.

2.2. Văn phòng UBND tỉnh

Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực cải cách TTHC, kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Chủ trì, tham mưu giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Bộ phận Một cửa các cấp; vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh đảm bảo thông suốt, ổn định.

Rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch Kiểm soát TTHC năm 2026 của tỉnh.

Cung cấp tài liệu kiểm chứng các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực "*cải cách TTHC*"; tiêu chí "*đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp*"; tiêu chí "*thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao*"; tiêu chí "*phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức*" của Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh.

2.3. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu chỉ đạo thực hiện lĩnh vực cải cách thể chế.

Cung cấp tài liệu kiểm chứng các tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực "*cải cách thể chế*" của Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh.

2.4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2026 của tỉnh.

Chỉ đạo Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở thực hiện thông tin, tuyên truyền về công tác CCHC bằng các hình thức phù hợp để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.5. Sở Khoa học và Công nghệ

Là cơ quan thường trực, chủ trì, tham mưu tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Bắc Ninh.

Là cơ quan thường trực, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh kiện toàn Tổ Công tác về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khi có sự thay đổi về thành viên; tham mưu các hoạt động của Tổ công tác.

Tiếp tục duy trì, quản trị, vận hành và hỗ trợ các đơn vị khai thác sử dụng các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung tại Trung tâm THDL tỉnh; tiếp tục vận hành Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC), Kho dữ liệu số tỉnh hoạt động ổn định.

Là cơ quan thường trực Hội đồng Sáng kiến tỉnh; chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh xét chấp thuận, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh đối với sáng kiến lĩnh vực CCHC theo quy định hiện hành.

Cung cấp tài liệu kiểm chứng các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh thuộc lĩnh vực "*chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước*".

2.6. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch CCHC của tỉnh. Tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai các giải pháp thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu chỉ đạo thực hiện lĩnh vực cải cách tài chính công. Cung cấp tài liệu kiểm chứng các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số CCHC cấp tỉnh thuộc lĩnh vực "*cải cách tài chính công*"; lĩnh vực "*tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh*".

2.7. Sở Y tế

Tiếp tục duy trì thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công trên địa bàn tỉnh. Đề xuất các giải pháp nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế.

2.8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý, giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập; đẩy mạnh chuyển đổi số trong toàn ngành. Tham mưu rà soát, sắp

xếp hệ thống mạng lưới trường, lớp đảm bảo tinh gọn, hiệu quả; nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Tiếp tục duy trì đo lường mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh.

2.9. Công an tỉnh

Là cơ quan thường trực, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh kiện toàn và quy định chức năng, nhiệm vụ của Tổ Công tác triển khai Đề án 06, cải cách TTHC, chuyển đổi số gắn với Đề án 06; tham mưu các hoạt động của Tổ công tác.

Vận hành có hiệu quả hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thường xuyên thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”, bảo đảm dữ liệu dân cư chính xác trên địa bàn tỉnh, phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước để phục vụ CCHC và phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh sử dụng ứng dụng định danh điện tử và dịch vụ công trực tuyến trong giải quyết các TTHC. Hỗ trợ các cơ quan hành chính trong việc sử dụng dữ liệu dân cư để đơn giản hóa các quy trình, thủ tục, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, giảm thời gian và chi phí cho người dân, góp phần xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch.

2.10. Cục Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Công ty Điện lực tỉnh

Thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh trong thực hiện các TTHC; đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC nhằm tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC. Duy trì tốt việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã đối với các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

2.11. Bưu điện tỉnh

Chủ động phối hợp với các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh trong thực hiện các dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp, trang bị cơ sở vật chất thiết yếu để tất cả các bưu cục, đặc biệt là Bưu điện văn hóa xã đều có thể kết nối thông tin để triển khai việc tiếp nhận hồ sơ TTHC của người dân, chuyển lên cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp xã. Bố trí nhân lực nhằm phục vụ, hướng dẫn người dân trong việc nộp hồ sơ trực tuyến tại các điểm bưu điện văn hóa xã; cung cấp dịch vụ bưu chính công ích trong tiếp nhận và trả kết quả TTHC.

Bố trí đội ngũ là điều tra viên có trình độ, năng lực, kinh nghiệm để triển khai điều tra, khảo sát theo đề nghị của các cơ quan hành chính, đặc biệt là điều tra đánh giá Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS).

2.12. Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh

Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về các nội dung, nhiệm vụ của công tác CCHC; chú trọng biểu dương các điển hình, mô hình, sáng kiến, giải pháp hiệu quả; tiếp nhận ý kiến phản ánh, phản hồi của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức về CCHC của tỉnh để chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Xây dựng mạng lưới cộng tác viên trong công tác tuyên truyền, bảo đảm thông tin đa dạng, phong phú, kịp thời, chính xác. Thường xuyên cập nhật các văn bản chỉ

đạo điều hành, kết quả triển khai công tác CCHC trên các ấn phẩm của báo, đài; đa dạng hóa các thể loại tin, bài, ảnh, clip,... Trung bình mỗi tháng thực hiện ít nhất 01 tin/bài viết chuyên đề CCHC trên báo in, báo hình, báo điện tử với các nội dung về kết quả triển khai nhiệm vụ CCHC ở các sở, ngành, địa phương.

Trên đây là Kế hoạch CCHC tỉnh Bắc Ninh năm 2026, yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (b/c);
- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Bắc Ninh;
- Đảng ủy, UBND các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, TH, TTTT;
- Lưu: VT, NC.K.Linh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Sơn

Phụ lục

KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC NINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) | |
|----------|---|--|--|---|---|---|-----------------|-----------------------|-----------------|
| I | CẢI CÁCH THỂ CHẾ | | | | | | | | |
| | <p>Mục tiêu 1. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện văn bản QPPL đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; trong đó tập trung các quy định về: tổ chức, bộ máy; chế độ chính sách, phòng, chống tham nhũng, hoạt động của các doanh nghiệp...</p> <p>- Gắn việc xây dựng, hoàn thiện văn bản QPPL với việc tăng cường hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; đảm bảo thi hành pháp luật nghiêm minh; nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh.</p> | <p>1.1. Nhiệm vụ 1: Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL; trong đó tập trung các quy định về: tổ chức, bộ máy; chế độ chính sách, phòng, chống tham nhũng, hoạt động của các doanh nghiệp...đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành của các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành; cũng như đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực của địa phương.</p> | <p>Hoạt động 1: Chủ động tham mưu ban hành văn bản QPPL điều chỉnh các nội dung của ngành; trong đó tập trung các quy định về: tổ chức, bộ máy; chế độ chính sách, phòng, chống tham nhũng, hoạt động của các doanh nghiệp...</p> <p>Hoạt động 2: Nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự thảo văn bản QPPL, đảm bảo 100% văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh được thẩm định trước khi ban hành, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật và đảm bảo tính khả thi của văn bản QPPL.</p> | <p>Nghị quyết/Quyết định</p> <p>Báo cáo thẩm định</p> | <p>Các Sở, ngành</p> <p>Sở Tư pháp</p> | <p>Sở Tư pháp</p> <p>Các Sở, ngành</p> | <p>Năm 2026</p> | | |
| | | <p>1.2. Nhiệm vụ 2: Tăng cường công tác kiểm tra phát hiện, đề xuất, kiến nghị xử lý và kịp thời xử</p> | <p>Hoạt động 1: Thường xuyên tự kiểm tra văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.</p> | <p>Báo cáo kết quả tự kiểm tra/Thông báo kết luận</p> | <p>Các Sở, ngành đối với công tác tự kiểm tra; Sở</p> | <p>Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương có</p> | | | <p>Năm 2026</p> |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|----------|--|--|--|--|---|-----------|-----------------------|
| | | lý đối với các văn bản trái pháp luật; đồng thời tiến hành đánh giá hậu quả, các biện pháp khắc phục hậu quả trong việc ban hành văn bản trái pháp luật (nếu có); rà soát văn bản QPPL của HĐND, UBND ban hành để kịp thời tham mưu xử lý văn bản sau rà soát; trong đó, tập trung rà soát các văn bản có nội dung liên quan đến: tổ chức, bộ máy; chế độ chính sách, phòng, chống tham nhũng, hoạt động của các doanh nghiệp... | <p>Hoạt động 2: Thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền ngay sau khi ban hành và theo Kế hoạch.</p> <p>Hoạt động 3: Thường xuyên rà soát ngay sau khi có văn bản QPPL là căn cứ pháp lý hoặc tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương có thay đổi dẫn đến nội dung văn bản đã ban hành không còn phù hợp và rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực theo Kế hoạch trong đó, tập trung rà soát các văn bản có nội dung liên quan đến: tổ chức, bộ máy; chế độ chính sách, phòng, chống tham nhũng, hoạt động của các doanh nghiệp...</p> | kiểm tra/Báo cáo kết quả rà soát | Tu pháp đối với nhiệm vụ kiểm tra theo thẩm quyền. Các Sở, ngành đối với nhiệm vụ rà soát | liên quan | | |
| | | <p>1.3. Nhiệm vụ 3: Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý.</p> <p>Tăng cường hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành</p> | Hoạt động 1: Xây dựng, ban hành Kế hoạch, Báo cáo tổ chức và theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh | Kế hoạch/ Báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá thi hành văn bản quy phạm pháp luật. Các đợt kiểm tra/ Thông báo | Sở Tư pháp (đối với Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND tỉnh) Các Sở, ngành, UBND cấp xã (đối với Kế hoạch tổ | Các Sở, ngành; UBND cấp xã có liên quan | Năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|----------|---|--|---|---|--|-----------|-----------------------|
| | | <p>pháp luật trên địa bàn tỉnh và việc thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả sau theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Nâng cao hiệu quả công tác phổ biến giáo dục pháp luật, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.</p> | | <p>kết luận kiểm tra/Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật trong từng lĩnh vực được lựa chọn theo Kế hoạch.</p> | <p>chức và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực, phạm vi quản lý)</p> | | | |
| | | | <p>Hoạt động 2: Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh và việc thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả sau theo dõi tình hình thi hành văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân</p> | <p>Các hướng dẫn, đơn đốc/Văn bản hướng dẫn đôn đốc/Thông báo kết quả kiểm tra/Báo cáo kết quả xử lý</p> | <p>Sở Tư pháp, UBND cấp xã</p> | <p>Các Sở, ngành, UBND cấp xã có liên quan</p> | | |
| | | | <p>Hoạt động 3: Thực hiện hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.</p> | <p>Các Công thông tin điện tử, Công thông tin phổ biến giáo dục pháp luật tiếp tục</p> | <p>Các Sở, ngành; UBND cấp xã</p> | <p>Các Sở, ngành; UBND cấp xã có liên quan</p> | | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|---------------------------------------|---|--|---|---|--|--|--|-----------------------|
| | | | | được duy trì, vận hành; các ứng dụng mạng xã hội | | | | |
| II CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | | | | | | | | |
| | Mục tiêu 1. 100% TTHC và TTHC nội bộ trong văn bản QPPL/văn bản của tỉnh được kiểm soát trước khi ban hành và đảm bảo các tiêu chí theo quy định | 1.1. Nhiệm vụ 1: 1. Kiểm soát quy định về TTHC và TTHC nội bộ trong văn bản QPPL/văn bản của tỉnh | Hoạt động 1: Đánh giá tác động và tính toán chi phí tuân thủ đối với các quy định về TTHC trong dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh/UBND tỉnh (khi được giao trong Luật) Hoạt động 2: Tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản QPPL/văn bản của tỉnh có quy định về TTHC/TTHC nội bộ; kiểm soát việc ban hành các quy định về TTHC nội bộ tại các văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành. | Báo cáo đánh giá tác động của TTHC, bản đánh giá tác động của TTHC Văn bản tham gia ý kiến | Các sở, ban, ngành Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) | Sở Tư pháp Các sở, ban, ngành | Khi có phát sinh Khi có phát sinh | |
| | Mục tiêu 2. Rà soát TTHC thuộc phạm vi, thẩm quyền của các sở, ngành, địa phương, đề xuất các phương án, sáng kiến đơn giản hóa TTHC theo hướng phân | 2.1. Nhiệm vụ 1: Rà soát, đơn giản hóa TTHC | Hoạt động 1: Rà soát, lập danh mục TTHC/nhóm TTHC cần rà soát, đơn giản hoá. | Danh mục TTHC/nhóm TTHC cần rà soát, đơn giản hoá. | Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) | Chậm nhất 10/01/2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|--|--|---|---|---|---|----------------------|-----------------------|
| | cấp, uỷ quyền trong giải quyết TTHC, cắt giảm yêu cầu, điều kiện trình UBND tỉnh phê duyệt trọng tâm những TTHC thiết yếu, phát sinh nhiều hồ sơ, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh | | Hoạt động 2: Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC | Lập biểu mẫu, báo cáo kết quả | Các sở, ban, ngành, UBND các cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PV HCC tỉnh) | Theo Kế hoạch riêng | |
| | | | Hoạt động 3: Thẩm định trình phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC | Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND các cấp xã | Cơ quan rà soát | Theo Kế hoạch riêng | |
| | Mục tiêu 3.100% TTHC nội bộ được công bố, công khai và rà soát đơn giản hoá | 3.1. Nhiệm vụ 1: Rà soát, tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản cụ thể hoá nội dung quy định TTHC nội bộ/trình công bố. | Hoạt động 1: Rà soát danh mục TTHC nội bộ thực hiện tại các cơ quan, đơn vị | Danh mục TTHC | - Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; - UBND cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) | Chậm nhất 10/01/2026 | |
| | | | Hoạt động 2: Tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản cụ thể hoá nội dung quy định TTHC nội bộ/trình công bố. | Văn bản quy định/Quyết định công bố | - Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; - UBND cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) | Thường xuyên | |
| | | 3.2. Nhiệm vụ 2: Rà soát các quy định về TTHC nội bộ; đơn giản hoá/đề xuất cơ quan có thẩm quyền đơn giản hoá các quy định về TTHC nội bộ | Hoạt động 1: Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC | Lập biểu mẫu, báo cáo kết quả | Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) | Theo Kế hoạch riêng | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|--|--|--|--|---|--|---|-----------------------|
| | | | Hoạt động 2: Thẩm định trình phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC | Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh (TPVHCC tỉnh) | Cơ quan rà soát | Theo Kế hoạch riêng | |
| | Mục tiêu 4. 100% nội dung TTHC được đăng tải công khai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia và Cổng thông tin điện tử của Sở, ban, ngành và địa phương | 4.1.Nhiệm vụ 1: Công khai nội dung TTHC trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng thông tin điện tử của Sở, ban, ngành và địa phương | Hoạt động 1: Thực hiện công khai nội dung TTHC trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng thông tin điện tử của Sở, ban, ngành và địa phương | Các TTHC được công khai, tích hợp trên Cổng DVC Quốc gia, và Cổng thông tin điện tử của Sở, ban, ngành và địa phương | Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Thường xuyên theo Quyết định công bố của tỉnh | |
| | Mục tiêu 5. 100% TTHC được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã; Điểm tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC; nơi giải quyết TTHC. | 5.1.Nhiệm vụ 1: Niêm yết công khai TTHC | Hoạt động 1: Rà soát danh mục TTHC thực hiện Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã Hoạt động 2: Niêm yết công khai danh mục và nội dung TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã; Điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC; nơi giải quyết TTHC. | Danh mục TTHC và nội dung TTHC cập nhật TTHC được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã; nơi tiếp nhận và trả kết quả đúng quy định | - Sở, ban, ngành; - UBND cấp xã Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã. | Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh - Sở, ban, ngành; - Các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã. | Thường xuyên Thường xuyên | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|--|---|---|---|--|---|---------------------|-----------------------|
| | <p>Mục tiêu 6. Bảo đảm trên 95% hồ sơ TTHC được giải quyết trước và đúng hạn, trong đó có trên 60% trả trước hạn. Trường hợp, đề xảy ra tình trạng chậm muộn phải thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức theo quy định. 100% TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính tỉnh, xã. 100% bộ phận một cửa và công chức một cửa được đánh giá, chấm điểm. Bảo đảm mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%</p> | <p>6.1.Nhiệm vụ 1: Tiếp tục thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia và Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 hướng dẫn Nghị định số 118/2025/NĐ-CP</p> | <p>Hoạt động 1:Thường xuyên có văn bản chỉ đạo việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC</p> | <p>Hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn, Công văn xin lỗi (trong trường hợp đề xảy ra quá hạn)</p> | <p>- Sở, ban, ngành; - Các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã; - Cơ quan, đơn vị có liên quan.</p> | <p>Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)</p> | <p>Thường xuyên</p> | |
| | <p>Mục tiêu 7.Tối thiểu 95% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan</p> | <p>7.1.Nhiệm vụ 1:Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC, tập trung giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Chuẩn hóa, điện tử hóa</p> | <p>Hoạt động 1:Thường xuyên ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC; chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC</p> | <p>Hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có</p> | <p>- Sở, ban, ngành; - Các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã;</p> | <p>Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh)</p> | <p>Năm 2026</p> | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|---|---|--|--|---|---|--------------------------|-----------------------|
| | được thực hiện bằng phương thức điện tử | quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; trao đổi văn bản trên môi trường mạng; số hóa kết quả giải quyết TTHC để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí. | | thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử | - Cơ quan, đơn vị có liên quan. | | | |
| | Mục tiêu 8. Tối thiểu 85% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; | 8.1.Nhiệm vụ 1: Nâng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại các cấp chính quyền có cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt trên 85% | Hoạt động 1: Thường xuyên rà soát danh mục có yêu cầu nghĩa vụ tài chính Hoạt động 2: Thực hiện quy trình tích hợp thanh toán nghĩa vụ tài chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia Hoạt động 3: Tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia | Danh mục TTHC có quy định về nghĩa vụ tài chính 100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ được triển khai thực hiện và cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia Tối thiểu 85% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) - Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; -UBND cấp xã; - Cơ quan, đơn vị có liên quan. - Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; -UBND cấp xã; | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh); Trung tâm | Năm 2026 Năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|---|--|--|---|---|---|---------------------|-----------------------|
| | | | | Công Dịch vụ công quốc gia; | - Cơ quan, đơn vị có liên quan. | PVHCC cấp xã | | |
| | <p>Mục tiêu 9.100% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ theo nội dung tại Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP</p> | <p>9.1.Nhiệm vụ 1: Nâng cao tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá đạt trên 90%</p> | <p>Hoạt động 1: Thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết.</p> <p>Hoạt động 2: Khai thác, chia sẻ dữ liệu đã được số hoá trên cơ sở dữ liệu về TTHC trong quá trình thực hiện TTHC</p> | <p>Kết quả, hồ sơ giải quyết TTHC được số hoá</p> <p>Kết quả giải quyết TTHC được số hoá đảm bảo việc kết nối chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC</p> | <p>- Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; -UBND cấp xã;</p> <p>- Cơ quan, đơn vị có liên quan.</p> | <p>Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh); Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã</p> | <p>Thường xuyên</p> | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|---|--|---|---|---|---|----------------------------------|-----------------------|
| | Mục tiêu 10. 100% TTHC được xây dựng quy trình nội bộ và được công bố, công khai, cập nhật kịp thời | 10.1.Nhiệm vụ 1: Rà soát, xây dựng Quyết định công bố thủ tục/danh mục TTHC; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC; Cập nhật, công khai TTHC; tin học hóa quy trình nội bộ giải quyết TTHC | Hoạt động 1: Công bố thủ tục/danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh. Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh. | Quyết định; TTHC được cập nhật, công khai | Các sở, ngành thuộc UBND tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh); UBND cấp xã | Thường xuyên | |
| | Mục tiêu 11. Tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia đối với 100% dịch vụ công đủ điều kiện | 11.1.Nhiệm vụ 1: Rà soát, tái cấu trúc, xây dựng và cung cấp dịch vụ công trực tuyến ; tích hợp cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia | Hoạt động 1: Rà soát danh mục TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến Hoạt động 2: TTHC được tái cấu trúc, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đồng bộ, tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, | Danh mục TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến - Quyết định phê duyệt danh mục TTHC đủ điều kiện cung cấp DVCTT; - DVCTT tích hợp, cung cấp lên Cổng dịch vụ công quốc gia | Các sở, ngành thuộc UBND tỉnh Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh); UBND cấp xã Các Sở, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã | Thường xuyên Thường xuyên | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|--|--|--|---|---|---|--|---|-----------------------|
| | Mục tiêu 12. 100% Bộ phận Một cửa các cấp niêm yết công khai địa chỉ phản ánh kiến nghị | 12.1.Nhiệm vụ 1: Công khai địa chỉ cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tỉnh. | Hoạt động 1: Thực hiện niêm yết công khai địa chỉ, cơ quan tiếp nhận phản ánh kiến nghị của tỉnh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã | Niêm yết công khai địa chỉ cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị theo quy định. | - Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh); - UBND cấp xã | | Thường xuyên | |
| | Mục tiêu 13. 100% PAKN được giải quyết đúng và công khai kết quả xử lý đúng quy định | 13.1.Nhiệm vụ 1: Tổ chức việc tiếp nhận, xử lý, phản ánh, kiến nghị của người dân và doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Thông tin dịch vụ công tỉnh và các địa chỉ tiếp nhận PAKN khác của tỉnh về quy định hành chính, TTHC và thực hiện TTHC; công khai kết quả xử lý theo quy định | Hoạt động 1: PAKN được tiếp nhận, phân loại, chuyên xử lý; Trả lời PAKN; Kết quả trả lời PAKN được công khai | PAKN được giải quyết đúng và công khai kết quả xử lý đúng quy định | - Sở, ban, ngành tỉnh; - UBND cấp cấp xã; - Cơ quan, đơn vị có liên quan. | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) | Thường xuyên | |
| III CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC | | | | | | | | |
| | Mục tiêu 1. Mục tiêu 1: Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức bên trong của các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh. | 1.1. Nhiệm vụ 1: Tiếp tục tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy, số biên chế, số cấp phó của các đơn vị SNCL, tổ chức bên trong của các cơ quan, tổ chức hành chính trên địa bàn tỉnh theo hướng tinh gọn, tránh chồng chéo, không | Hoạt động 1: Xây dựng Đề án, Kế hoạch của UBND tỉnh, của các cơ quan, địa phương, đơn vị về sắp xếp tổ chức bộ máy, số biên chế, số cấp phó của các đơn vị SNCL, các cơ quan tổ chức hành chính đảm bảo đúng lộ trình và quy định của Trung ương | Đề án, Kế hoạch của UBND tỉnh, Kế hoạch của các cơ quan, địa phương, đơn vị | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Sở Nội vụ | Sau khi có hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Chính phủ, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành có | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|----------|---|--|--|---------------------------------|---------------------------|--|-----------------------|
| | | bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. | | | | | liên quan | |
| | | 1.2. Nhiệm vụ 2: Tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh. | Hoạt động 1: Chủ động rà soát, đối chiếu các nội dung đảm bảo đúng theo quy định | Quyết định của UBND tỉnh | Sở Nội vụ | Các Sở, ngành, địa phương | Quý I/2026 | |
| | | | Hoạt động 1: Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã rà soát, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị, của cơ quan chuyên môn; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định. | Quyết định của cấp có thẩm quyền | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Sở Nội vụ | Sau khi có Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành | |
| | | 1.3. Nhiệm vụ 3: Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2027 | Hoạt động 1: Trên cơ sở báo cáo và kế hoạch xây dựng biên chế hàng năm các đơn vị gửi, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo, trình UBND tỉnh quyết định | Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh | Sở Nội vụ | Các Sở, ngành, địa phương | Quý IV năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|-----------------------------------|--|---|---|---------------------------------------|-----------|---------------------------------|--------------|-----------------------|
| | | 1.4.Nhiệm vụ 4: Tăng cường kiểm tra công tác quản lý nhà nước về tổ chức bộ máy, biên chế. | Hoạt động 1: Xây dựng Kế hoạch, thông báo kiểm tra công tác quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế các sở, cơ quan, đơn vị, địa phương. | Kế hoạch, Thông báo kết luận kiểm tra | Sở Nội vụ | Các Sở, ngành, địa phương | Năm 2026 | |
| IV CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ | | | | | | | | |
| | Mục tiêu 1. Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong cơ quan HCNN | 1.1. Nhiệm vụ 1: Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm | Hoạt động 1: Xây dựng và ban hành Kế hoạch tuyển dụng, trong đó ưu tiên, thu hút người có tài theo quy định | Kế hoạch tuyển dụng | Sở Nội vụ | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Thường xuyên | |
| | | | Hoạt động 2: Xây dựng và ban hành Kế hoạch bồi dưỡng | Kế hoạch bồi dưỡng | Sở Nội vụ | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Thường xuyên | |
| | Mục tiêu 2. Cán bộ, công chức, viên chức được bố trí đúng quy định vị trí việc làm | 2.1. Nhiệm vụ 1: Ban hành và tổ chức thực hiện Quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm | Hoạt động 1: Hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm | Văn bản hướng dẫn | Sở Nội vụ | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Thường xuyên | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----------|---|---|--|--------------------------------|--------------|---------------------------------|---------------|-----------------------|
| | | | Hoạt động 2: Ban hành và tổ chức thực hiện Quyết định phê duyệt Đề án vị trí việc làm | Công văn, Tờ trình, Quyết định | Sở Nội vụ | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Thường xuyên | |
| | Mục tiêu 3. Cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng theo vị trí việc làm | 3.1. Nhiệm vụ 1: Mở các lớp bồi dưỡng theo vị trí việc làm để nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức | Hoạt động 1: Triển khai tổ chức các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch | Kế hoạch; Báo cáo | Sở Nội vụ | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Thường xuyên | |
| | Mục tiêu 4. 25% - 35% số lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, trên 30% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng trực thuộc sở, ngành và tương đương có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế | 4.1. Nhiệm vụ 1: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi học tập kinh nghiệm | Hoạt động 1: Tổ chức, cử tham gia hoặc tham gia các Đoàn trao đổi học tập kinh nghiệm, bồi dưỡng | Công văn/Quyết định | Sở Nội vụ | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Thường xuyên | |
| | Mục tiêu 5. Sử dụng hiệu quả phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Ninh | 5.1. Nhiệm vụ 1: Sử dụng hiệu quả, thường xuyên cập nhật thông tin trên phần mềm, bảo đảm đúng - đủ - sạch - sống | Hoạt động 1: Thường xuyên, cập nhật kịp thời thông tin cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm | Văn bản, báo cáo | Sở Nội vụ | Các cơ quan, địa phương, đơn vị | Thường xuyên | |
| V | CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG | | | | | | | |
| | Mục tiêu 1. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ | 1.1. Nhiệm vụ 1: Hoàn thiện cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập; | Hoạt động 1: Quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hợp lý trên cơ sở triệt để tiết kiệm, | Báo cáo | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành thuộc | Tháng 01/2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|--|---|---|------------------------|--------------|--|-----------|-----------------------|
| | quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thúc đẩy sự sáng tạo. | Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của ND số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ | chống tham ô, lãng phí, công khai tài chính và thực hiện tốt quy chế dân chủ trong cơ quan. | | | UBND tỉnh, UBND cấp xã | | |
| | | | Hoạt động 2: Đẩy mạnh giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2026-2030 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp | Nghị quyết, Quyết định | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|----------|---|--|---------------------|--|--|-----------|-----------------------|
| | | | công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ ban hành sửa đổi bổ sung một số điều của NĐ số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; tăng cường phân cấp, tạo quyền chủ động cho đơn vị sự nghiệp công lập. | | | | | |
| | | | Hoạt động 3: Sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí làm cơ sở cho việc ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. | Quyết định | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND các phường, xã | Sở Tài chính | Năm 2026 | |
| | | 1.2. Nhiệm vụ 2: Kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước chi thường xuyên và đầu tư công. Quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản công, vốn đầu tư công, kinh phí từ ngân | Hoạt động 1: Hướng dẫn triển khai, tổng hợp và xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước; Quyết toán vốn đầu tư công, hàng năm theo chế độ, chính sách hiện hành | Công văn, Thông báo | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|----------|--|---|---------------------------|--------------|--|--------------|-----------------------|
| | | sách nhà nước; thực hiện tốt quy định về quy chế chi tiêu nội bộ, công khai tài chính và phòng chống tham nhũng, lãng phí. | Hoạt động 2: Quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản công, kinh phí từ ngân sách nhà nước; công khai tài chính và phòng chống tham nhũng, lãng phí. | Báo cáo/ Công văn chỉ đạo | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | | Hoạt động 3: Nâng cao chất lượng lập, thẩm định kế hoạch, phân bổ và quản lý vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đảm bảo việc sử dụng nguồn lực công minh bạch, hiệu quả và đúng trọng tâm, phù hợp với quy hoạch tỉnh và các ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội. | Báo cáo/Công văn chỉ đạo | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Thường xuyên | |
| | | | Hoạt động 4: Theo dõi, giám sát tiến độ giải ngân và triển khai các dự án, lập báo cáo tháng/quý/năm về tình hình thực hiện, cảnh báo kịp thời những dự án chậm tiến độ hoặc có nguy cơ vượt chi; Thực hiện các biện pháp điều chỉnh, cân đối nguồn vốn khi cần thiết để đảm bảo tiến độ và hiệu quả của các chương trình, dự án trọng điểm. | Báo cáo/Công văn chỉ đạo | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Thường xuyên | |
| | | | Hoạt động 5: Theo dõi, giám sát tiến độ giải ngân và triển khai các | Báo cáo/ Công văn chỉ đạo | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành | Thường xuyên | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|----------|--|--|-------------------------|--------------|--|-----------|-----------------------|
| | | | dự án, lập báo cáo tháng/quý/năm về tình hình thực hiện, cảnh báo kịp thời những dự án chậm tiến độ hoặc có nguy cơ vượt chi; Thực hiện các biện pháp điều chỉnh, cân đối nguồn vốn khi cần thiết để đảm bảo tiến độ và hiệu quả của các chương trình, dự án trọng điểm. | | | trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | |
| | | 1.3. Nhiệm vụ 3: Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN gắn với mục tiêu về tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển bền vững | Hoạt động 1: Tăng cường kiểm tra việc thực hiện ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành | Báo cáo/Công văn | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | | Hoạt động 2: Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Nhà nước về tài chính, ngân sách | Báo cáo/Văn bản đôn đốc | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | 1.4. Nhiệm vụ 4: Xây dựng Kế hoạch các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 | Hoạt động 1: Xây dựng Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030, giữa Chương trình MTQG giai đoạn 2026-2030 và | Quyết định | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|--|--|--|-------------------|--------------|--|-----------|-----------------------|
| | | | các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh | | | | | |
| | | | Hoạt động 2: Xây dựng Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030. | Quyết định | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | |
| | | | Hoạt động 3: Điều chỉnh kế hoạch vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMTQG nông thôn mới, CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | Quyết định | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | |
| | Mục tiêu 2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng tích cực; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; kiểm soát tham nhũng tại các cơ quan, đơn vị. | 2.1. Nhiệm vụ 1: Tăng cường phân cấp để các địa phương có điều kiện cân đối ngân sách và chủ động thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới. 2.2. Nhiệm vụ 2: Xây dựng định mức phân bổ dự toán NSNN năm 2026 phù hợp khả năng cân đối NSNN và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. | Hoạt động 1: Tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết xây dựng quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh năm 2026 Hoạt động 1: Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 và giai đoạn 2026-2030 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Ninh. | Nghị quyết | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | | | Nghị quyết | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|---|---|--|------------------------|--------------------------|--|-----------|-----------------------|
| | | 2.3. Nhiệm vụ 3: Tham gia soạn thảo, trình UBND, HĐND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm nội dung, tiến độ, thời gian theo quy định. | Hoạt động 1: Tham mưu trình UBND, HĐND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. | Nghị quyết, Quyết định | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | |
| | Mục tiêu 3. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp | 3.1. Nhiệm vụ 1: Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp nhà nước. | Hoạt động 1: Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp | Kế hoạch | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành có liên quan | Năm 2026 | |
| | Mục tiêu 4. Triển khai các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao điểm số, thứ hạng của các chỉ số thành phần nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước; Phân đấu điểm số PCI của tỉnh Bắc Ninh nằm trong nhóm các địa phương có chất lượng điều hành kinh tế “tốt” trên bản xếp hạng cả nước. | 4.1. Nhiệm vụ 1: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và thể chế địa phương | Hoạt động 1: Tinh giản thủ tục hành chính, Tăng cường hiệu quả dịch vụ công trực tuyến, Nâng cao trách nhiệm và tính năng động của bộ máy chính quyền | Báo cáo/Công văn | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | 4.2. Nhiệm vụ 2: Thu hút đầu tư FDI xanh, nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư | Hoạt động 1: Tăng cường xúc tiến đầu tư gắn với phát triển vùng, phát triển các khu công nghiệp sinh thái, hạ tầng hiện đại, khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình xanh | Báo cáo/Công văn | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | 4.3. Nhiệm vụ 3: Phát triển hạ tầng số và thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện | Hoạt động 1: Đẩy mạnh hiệu quả chuyển đổi số trong quản trị địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | Báo cáo/Công văn | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, | Năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|----------|--|---|-------------------|--------------|---|-----------|-----------------------|
| | | | | | | UBND cấp xã | | |
| | | 4.4. Nhiệm vụ 4: Đối thoại, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp | Hoạt động 1: tăng cường đối thoại, gặp gỡ, tiếp xúc với doanh nghiệp, nhà đầu tư (đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa) nhằm tạo ra sự thân thiết, gắn gũi giữa chính quyền và doanh nghiệp, đồng thời nắm bắt kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý để chủ động tháo gỡ hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết, tháo gỡ triệt để. | Hội nghị/Hội thảo | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | 4.5. Nhiệm vụ 5: Xây dựng Kế hoạch nâng hạng PCI | Hoạt động 1: Xây dựng Kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). | Kế hoạch | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | 4.6. Nhiệm vụ 6: Định kỳ tổ chức Hội nghị phân tích các chỉ số PCI và giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh trong năm tới (sau khi VCCI công bố kết quả hàng năm) | Hoạt động 1: Định kỳ tổ chức Hội nghị phân tích các chỉ số PCI và giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh trong năm tới (sau khi VCCI công bố kết quả hàng năm) | Hội nghị | Sở Tài chính | VCCI và các địa phương có kết quả PCI tốt trong cả nước. Các cơ quan, địa phương của tỉnh | Năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|--|--|--|---|-------------------------------------|--|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|
| VI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC | | | | | | | | |
| | <p>Mục tiêu 1. 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện đạt 100%; 90% hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến; Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt 80%; Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử đạt 90%; Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công đạt 80%; Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công đạt 80%</p> | <p>1.1.Nhiệm vụ 1: Xây dựng, phát triển Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh</p> | <p>Hoạt động 1: Phát triển với các hệ thống xử lý nghiệp vụ chuyên ngành để cung cấp dịch vụ số, kết nối với hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số và các hệ thống quy mô quốc gia cần thiết khác</p> | <p>Duy trì, phát triển phần mềm</p> | <p>Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công)</p> | <p>Các Sở, ngành, UBND cấp xã</p> | <p>Năm 2026</p> | |
| | | | <p>Hoạt động 2: Phát triển các dịch vụ công trực tuyến dựa trên nhu cầu người dân và theo các sự kiện trong cuộc đời, người dân chỉ cung cấp thông tin một lần, tận dụng sức mạnh của công nghệ để phát triển các dịch vụ số mới, đồng thời cắt giảm một số dịch vụ không cần thiết.</p> | | | | | |
| | <p>Mục tiêu 2. Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường</p> | <p>2.1.Nhiệm vụ 1: Nâng cấp hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh Bắc</p> | <p>Hoạt động 1: Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành đảm bảo áp dụng hiệu quả thống nhất từ</p> | <p>Duy trì, phát triển phần mềm</p> | <p>Sở KH&CN</p> | <p>Các sở, ngành, UBND cấp</p> | <p>Năm 2026</p> | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|---|---|---|---------------------------|----------|----------------------------|-----------|-----------------------|
| | điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước đạt 100% (trừ hồ sơ thuộc bí mật nhà nước). | Ninh | cấp tỉnh đến cấp xã, trong đó có hệ thống theo dõi các nhiệm vụ được giao | | | xã | | |
| | Mục tiêu 3. Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh đạt 0,71 | 3.1.Nhiệm vụ 1: Triển khai, thực hiện Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 07-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh | Hoạt động 1: Tham mưu/Ban hành các Công văn/Báo cáo/Kế hoạch | Công văn/Báo cáo/Kế hoạch | Sở KH&CN | Các sở, ngành, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| | | 3.2. Nhiệm vụ 2: Xây dựng và triển khai Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Ninh. Thực hiện đánh giá, công bố kết quả hàng năm | Hoạt động 2: Tham mưu Quyết định ban hành Bộ chỉ số của UBND tỉnh/Quyết định công bố kết quả xếp hạng mức độ Chuyển đổi số các CQNN trong tỉnh | Quyết định | | | | |
| | Mục tiêu 4. Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn tỉnh đạt | 4.1.Nhiệm vụ 1: Xây dựng các trạm thông tin di | Hoạt động 1: Tham mưu ban hành văn bản đôn đốc, triển khai | Văn bản | Sở KH&CN | Các doanh nghiệp viễn | Năm 2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|--|--|---|--|--|-----------|----------------------------|-----------|-----------------------|
| | 70% | động 5G | Xây dựng các trạm thông tin di động 5G; Hoàn thiện hạ tầng trạm thông tin di động 5G | | | thông | | |
| | Mục tiêu 5.100% cán bộ, công chức cấp tỉnh; 85% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản. | 5.1.Nhiệm vụ 1: Cán bộ công chức được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | Hoạt động 1: Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, hội nghị | Khóa đào tạo/ hội nghị/tập huấn; Văn bản | Sở Nội vụ | Các sở, ngành, UBND cấp xã | Năm 2026 | |
| Hoạt động 2: Ra văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ động tổ chức, cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, tập huấn kỹ năng số trực tiếp/trực tuyến | | | | | | | | |

VII CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

| | | | | | | | |
|---|---|---|---------------------------------|--|------------------------------|--|--|
| Mục tiêu 1. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về CCHC của tỉnh, của các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | 1.1. Nhiệm vụ 1: Tham mưu, xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về công tác CCHC năm 2026 của tỉnh. | Hoạt động 1: Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền | Kế hoạch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Các Sở, cơ quan có liên quan | Tháng 01/2026 | |
| | 1.2. Nhiệm vụ 2: Lựa chọn một số nội dung trọng tâm tuyên truyền về công tác CCHC trên địa bàn tỉnh | Hoạt động 1: Phối hợp với Báo, Phát thanh và Truyền hình tỉnh tuyên truyền về CCHC | Văn bản chỉ đạo/báo cáo kết quả | Sở Nội vụ | | Tháng 12/2026 | |
| | 1.3. Nhiệm vụ 3: Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về công tác CCHC năm 2026 của Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Hoạt động 1: Xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo. | Kế hoạch, các văn bản chỉ đạo | Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | Tháng 02/2026 (Gửi KH về Sở Nội vụ) | |
| | 1.4. Nhiệm vụ 4: Nghiên cứu, đề xuất nâng cao | Hoạt động 1: Lập dự trù kinh phí tuyên truyền CCHC năm | Dự toán được duyệt | Sở Nội vụ | | Tháng 12/2026 | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------------------|
| | | chất lượng công tác tuyên truyền CCHC | 2027 | | | | | |
| | Mục tiêu 2. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, thực hiện kế hoạch CCHC. | 2.1. Nhiệm vụ 1: Tham mưu xây dựng Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2026 của tỉnh | Hoạt động 1: Xây dựng kế hoạch, các văn bản chỉ đạo. | Kế hoạch, các văn bản chỉ đạo | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ngành, UBND cấp xã | Tháng 01/2026 | |
| 2.2. Nhiệm vụ 2: Xây dựng Kế hoạch CCHC năm 2026 của sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | | Hoạt động 1: Xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo. | Kế hoạch, các văn bản chỉ đạo | Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Tháng 01/2026 (Gửi Kế hoạch về Sở Nội vụ) | | | |
| 2.3. Nhiệm vụ 3: Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực đội ngũ CB, CC, VC làm công tác CCHC | | Hoạt động 1: Dự trù kinh phí Tổ chức các lớp bồi dưỡng cho công chức làm công tác tham mưu về CCHC các cấp năm 2026 | Dự toán kinh phí hoạt động cho năm 2027 | | Tháng 12/2026 | | | |
| 2.4. Nhiệm vụ 4: Tham mưu các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về công tác sáng kiến, giải pháp mới | | Hoạt động 1: Xây dựng các văn bản chỉ đạo. | Các văn bản chỉ đạo, các đăng ký sáng kiến, giải pháp | Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Tháng 03/2026 (Gửi đăng ký về Sở Nội vụ) | | | |
| | Mục tiêu 3. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra CCHC | 3.1. Nhiệm vụ 1: Ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm 2026 | Hoạt động 1: Xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo. Hoạt động 2: Triển khai thực hiện công tác kiểm tra Hoạt động 3: Báo cáo, thông | Kế hoạch, các văn bản chỉ đạo | Sở Nội vụ | Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, | Tháng 03/2026 (Gửi Kế hoạch về Sở Nội vụ) | |

| TT | Mục tiêu | Nhiệm vụ | Hoạt động | Kết quả/ Sản phẩm | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian | Kinh phí (triệu đồng) |
|----|---|---|--|-------------------|-----------|--|--|-----------------------|
| | | | báo kết luận kiểm tra | | | UBND cấp xã | | |
| | Mục tiêu 4. Nâng cao chỉ số CCHC cấp tỉnh, các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã; Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước | 4.1. Nhiệm vụ 1: Triển khai tự chấm điểm, xác định chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2025 gửi Bộ Nội vụ thẩm định | Hoạt động 1: Xây dựng các văn bản chỉ đạo, tổ chức thẩm định, tổng hợp, xây dựng báo cáo. | Báo cáo | Sở Nội vụ | Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh | Quý I/2026 | |
| | | 4.2. Nhiệm vụ 2: Tham mưu xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả Chỉ số CCHC (PAR INDEX) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2026 của tỉnh | Hoạt động 1: Xây dựng báo cáo. | Báo cáo | Sở Nội vụ | Các Sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã | Quý II/2026 (Sau khi BCĐ CCHC của Chính Phủ công bố kết quả) | |
| | | 4.3. Nhiệm vụ 3: Tham mưu ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã năm 2026 | Hoạt động 1: Xây dựng Kế hoạch. | Kế hoạch | Sở Nội vụ | | Tháng 10/2026 | |
| | | 4.4. Nhiệm vụ 4: Nghiên cứu, đề xuất kinh phí xác định Chỉ số CCHC của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã năm 2027 | Hoạt động 1: Lập dự trù kinh phí xác định Chỉ số CCHC. | Kế hoạch | Sở Nội vụ | | Tháng 10/2026 | |